

Số: 72 /QĐ-GDĐT

Bình Thạnh, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận Học sinh giỏi lớp 9 Quận Bình Thạnh
Năm học 2018 -2019

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN BÌNH THẠNH

Căn cứ Quyết định số 5849/2008/QĐ-UBND ngày 08/08/2008 của UBND quận Bình Thạnh về việc thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2008/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/7/2008 của liên Bộ GD-ĐT và Bộ Nội Vụ về hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ vào nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Bình Thạnh;

Căn cứ kết quả kỳ thi Học sinh giỏi lớp 9 khoá ngày 28 tháng 11 năm 2018 do Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh tổ chức;

Căn cứ các Biên bản chấm thi của Tổ trưởng các bộ môn đề nghị công nhận học sinh Giỏi bộ môn năm học 2018 – 2019;

Căn cứ Biên bản tổng kết Kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp quận năm học 2018 – 2019;

Xét đề nghị của Tổ Phổ thông Phòng Giáo Dục và Đào tạo Quận Bình Thạnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 366 học sinh đạt danh hiệu Học sinh giỏi lớp 9 cấp Quận năm học 2018 – 2019 (danh sách đính kèm).

Điều 2. Các Ông, Bà là Hiệu trưởng các trường Trung học cơ sở, các đơn vị trực thuộc, các học sinh có tên ở điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Như điều 2;
- Lưu VT,TPT.

TRƯỞNG PHÒNG

(Đã ký)

Nguyễn Minh Nhơn

DANH SÁCH

Đính kèm Quyết định số: 72/QĐ-GDDT ngày 28 tháng 12 năm 2018
Về việc công nhận Học sinh giỏi lớp 9 cấp Quận
Năm học 2018 – 2019

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
1.	Ngữ văn	LÊ HUYỀN KHÁNH	AN	Phú Mỹ
2.	Ngữ văn	NGÔ LÊ TRÚC	ANH	Hà Huy Tập
3.	Ngữ văn	NGUYỄN LAN	ANH	Trương Công Định
4.	Ngữ văn	HÀU TRỊNH ĐÔNG	CÁC	Đồng Đa
5.	Ngữ văn	VĂN LÊ NGUYỆT	CÁT	Đồng Đa
6.	Ngữ văn	NGUYỄN NGỌC	DIỆP	Lê Văn Tám
7.	Ngữ văn	NGUYỄN PHẠM ÁNH	DƯƠNG	Hà Huy Tập
8.	Ngữ văn	LÊ NHẬT	ĐOAN	Thanh Đa
9.	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ BÍCH	HÀ	Yên Thế
10.	Ngữ văn	TRƯƠNG NGỌC TRANG	HÂN	Lê Văn Tám
11.	Ngữ văn	HỨA NGUYỄN BẢO	HÂN	Trương Công Định
12.	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ XUÂN	HIẾU	Thanh Đa
13.	Ngữ văn	LÊ ĐOÀN QUỲNH	HOA	Đồng Đa
14.	Ngữ văn	LƯƠNG MỸ	HUYỀN	Bình Quới Tây
15.	Ngữ văn	PHẠM THÀNH	HÙNG	Yên Thế
16.	Ngữ văn	NGUYỄN PHÚC QUỲNH	HƯƠNG	Đồng Đa
17.	Ngữ văn	VÕ HỒ MAI	KHANH	Hà Huy Tập
18.	Ngữ văn	ĐỖ HOÀNG UYÊN	KHANH	Phú Mỹ
19.	Ngữ văn	DƯƠNG THỊ NGUYỄN	KHÁNH	Lê Văn Tám
20.	Ngữ văn	VŨ HOÀNG THUY	LINH	Phú Mỹ
21.	Ngữ văn	NGUYỄN VŨ THUỶ	LINH	Rạng Đông
22.	Ngữ văn	NGUYỄN KHÁNH	LINH	Yên Thế
23.	Ngữ văn	TRẦN ĐÌNH PHƯƠNG	MAI	Nguyễn Văn Bé
24.	Ngữ văn	TRẦN KHUÊ	MINH	Lê Văn Tám
25.	Ngữ văn	NGUYỄN KIM KHÁNH	MY	Bình Lợi Trung
26.	Ngữ văn	TRẦN THỊ NGỌC	MY	Bình Lợi Trung
27.	Ngữ văn	NGUYỄN NGỌC TRÀ	MY	Bình Quới Tây
28.	Ngữ văn	LÊ BÌNH PHƯƠNG	NGÂN	Bình Quới Tây
29.	Ngữ văn	VÕ KIM	NGÂN	Cửu Long
30.	Ngữ văn	LÊ HOÀNG BẢO	NGÂN	Phú Mỹ
31.	Ngữ văn	ĐỖ HOÀNG	NGHI	Bình Quới Tây
32.	Ngữ văn	BÙI THỊ BẢO	NGHI	Cù Chính Lan
33.	Ngữ văn	LÊ VŨ GIA	NGHI	Nguyễn Văn Bé
34.	Ngữ văn	TRẦN TỔ HOÀNG	NGỌC	Lam Sơn
35.	Ngữ văn	PHAN THỊ HỒNG	NGỌC	Thanh Đa

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
36.	Ngữ văn	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	Trương Công Định
37.	Ngữ văn	TRƯƠNG LÝ BẢO	NHI	Cù Chính Lan
38.	Ngữ văn	VŨ YẾN	NHI	Cửu Long
39.	Ngữ văn	NGUYỄN QUÝ PHƯƠNG	NHI	Lê Văn Tám
40.	Ngữ văn	PHẠM HUỲNH YẾN	NHI	Lê Văn Tám
41.	Ngữ văn	NGUYỄN TRẦN YẾN	NHI	Thanh Đa
42.	Ngữ văn	VŨ NGỌC UYÊN	NHI	Điện Biên
43.	Ngữ văn	ĐINH THỊ HỒNG	NHUNG	Lê Văn Tám
44.	Ngữ văn	LÊ XUÂN KHÁNH	NHU	Cù Chính Lan
45.	Ngữ văn	LÊ BÙI THỊ XUÂN	NY	Cửu Long
46.	Ngữ văn	THÁI PHẠM BẢO	PHƯƠNG	Cửu Long
47.	Ngữ văn	TRẦN CÁT	PHƯƠNG	Lê Văn Tám
48.	Ngữ văn	HÀ	QUÂN	Cửu Long
49.	Ngữ văn	NGUYỄN HOÀNG	QUÂN	Thanh Đa
50.	Ngữ văn	NGUYỄN HOÀNG THẢO	QUYÊN	Cù Chính Lan
51.	Ngữ văn	NGUYỄN DƯƠNG BẢO	QUYÊN	Hà Huy Tập
52.	Ngữ văn	CHÂU LÊ ÁI	QUYÊN	Rạng Đông
53.	Ngữ văn	NGUYỄN PHAN ĐIỂM	QUYÊN	Rạng Đông
54.	Ngữ văn	LÊ NGỌC KHÁNH	QUỲNH	Cù Chính Lan
55.	Ngữ văn	VŨ PHƯƠNG	SAN	Lê Văn Tám
56.	Ngữ văn	LÝ MINH	TÂM	Cửu Long
57.	Ngữ văn	TRẦN THỊ HỒNG	THẨM	Rạng Đông
58.	Ngữ văn	VĨNH HUYỀN MAI	THƠ	Rạng Đông
59.	Ngữ văn	LÊ NHƯ	THUẬN	Điện Biên
60.	Ngữ văn	NGÔ ANH	THƯ	Đổng Đa
61.	Ngữ văn	TRẦN NGỌC MINH	THƯ	Phú Mỹ
62.	Ngữ văn	NGUYỄN NGÔ NGỌC ANH	THƯ	Điện Biên
63.	Ngữ văn	BÙI NGUYỄN THỦY	TIÊN	Bình Lợi Trung
64.	Ngữ văn	NGUYỄN NHƯ	TIẾT	Phú Mỹ
65.	Ngữ văn	ĐỖ TRỌNG	TOÀN	Trương Công Định
66.	Ngữ văn	VŨ THANH	TRANG	Phú Mỹ
67.	Ngữ văn	TRẦN BẢO	TRÂN	Đổng Đa
68.	Ngữ văn	VÕ QUỲNH CHÂN	TRÂN	Lê Văn Tám
69.	Ngữ văn	NGUYỄN LĨNH	TRI	Bình Lợi Trung
70.	Ngữ văn	PHẠM NGỌC THANH	TRÚC	Cửu Long
71.	Ngữ văn	PHAN NGỌC MINH	TÚ	Cửu Long
72.	Ngữ văn	HUỲNH NGỌC MINH	TÚ	Hà Huy Tập
73.	Ngữ văn	TRẦN NGỌC THANH	UYÊN	Cửu Long
74.	Ngữ văn	ĐINH TRÚC	UYÊN	Lê Văn Tám
75.	Ngữ văn	ĐỖ TRẦN HẠNH	UYÊN	Lê Văn Tám
76.	Ngữ văn	BÙI HOA THÚY	VY	Cù Chính Lan
77.	Ngữ văn	TRẦN ĐẶNG TUỜNG	VY	Lam Sơn
78.	Ngữ văn	VÕ NGUYỄN TUỜNG	VY	Thanh Đa

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
79.	Ngữ văn	NGUYỄN ĐOÀN TƯỜNG	VY	Trương Công Định
80.	Ngữ văn	NGUYỄN HÀ	VY	Trương Công Định
81.	Ngữ văn	TRẦN THIỆU THANH	VY	Yên Thế
82.	Ngữ văn	NGUYỄN THỊ HOÀNG	YẾN	Thanh Đa
83.	Lịch sử	NGUYỄN KIM	CHI	Lê Văn Tám
84.	Lịch sử	TRẦN TRUNG	DŨNG	Trương Công Định
85.	Lịch sử	TRẦN ĐẠI	DƯƠNG	Phú Mỹ
86.	Lịch sử	TRẦN THỊ BẢO	HÂN	Đồng Đa
87.	Lịch sử	NGUYỄN TRẦN GIA	HÂN	Hà Huy Tập
88.	Lịch sử	NGUYỄN HOÀNG NHƯ	LÝ	Trương Công Định
89.	Lịch sử	HUỖNH TẤN	MẠNH	Cù Chính Lan
90.	Lịch sử	KIỀU DIỄM	MỸ	Trương Công Định
91.	Lịch sử	DƯƠNG NGÔ KIỀU	NGÂN	Cửu Long
92.	Lịch sử	NGUYỄN NGỌC KIM	NGÂN	Phú Mỹ
93.	Lịch sử	TRẦN THỊ HỒNG	NGỌC	Bình Quới Tây
94.	Lịch sử	PHAN ĐĂNG	NHÂN	Bình Lợi Trung
95.	Lịch sử	TRẦN MINH	NHỰT	Đồng Đa
96.	Lịch sử	LÊ NGỌC MỸ	TÂM	Hà Huy Tập
97.	Lịch sử	NGUYỄN NGỌC VÂN	THỦY	Đồng Đa
98.	Lịch sử	LÊ THỊ CẨM	TÚ	Đồng Đa
99.	Lịch sử	TRẦN ĐỨC	VINH	Đồng Đa
100.	Lịch sử	HUỖNH NGUYỄN BẢO	YẾN	Trương Công Định
101.	Lịch sử	NGUYỄN THANH HIỀN	HIỀN	Mùa Xuân
102.	Địa lý	NGUYỄN THẾ	AN	Lam Sơn
103.	Địa lý	PHẠM PHƯƠNG	ANH	Cù Chính Lan
104.	Địa lý	NGUYỄN THÚY LAN	ANH	Lê Văn Tám
105.	Địa lý	PHAN TRÂM	ANH	Lê Văn Tám
106.	Địa lý	NGUYỄN THIÊN	BẢO	Lê Văn Tám
107.	Địa lý	ĐỖ NGỌC PHƯƠNG	ĐOAN	Hà Huy Tập
108.	Địa lý	LÊ MINH	GIANG	Đồng Đa
109.	Địa lý	PHẠM ĐẶNG HUỖNH	HOA	Lê Văn Tám
110.	Địa lý	DƯƠNG BẢO	KHANG	Lam Sơn
111.	Địa lý	NGUYỄN MINH	KHANG	Trương Công Định
112.	Địa lý	NGUYỄN THẾ	KIỆT	Lam Sơn
113.	Địa lý	ĐINH NHẬT	MINH	Đồng Đa
114.	Địa lý	ĐINH LÂM HUYỀN	MỸ	Trương Công Định
115.	Địa lý	MAI THANH THẢO	MỸ	Trương Công Định
116.	Địa lý	NGUYỄN THỊ THÚY	NGA	Bình Lợi Trung
117.	Địa lý	NGUYỄN THỊ THẢO	NHI	Cửu Long
118.	Địa lý	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	Trương Công Định
119.	Địa lý	LÊ THỊ KIM	PHƯƠNG	Hà Huy Tập
120.	Địa lý	BÙI NHẬT	QUANG	Cửu Long
121.	Địa lý	VÕ MINH	QUÂN	Trương Công Định

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
122.	Địa lý	TRẦN NGỌC ĐAN	THANH	Lê Văn Tám
123.	Địa lý	TRẦN NGỌC MINH	THƯ	Lê Văn Tám
124.	Địa lý	NGUYỄN TẤN	TOÀN	Rạng Đông
125.	Địa lý	LÊ NGỌC	TRÚC	Đồng Đa
126.	Địa lý	NGUYỄN LÊ ANH	TÚ	Lê Văn Tám
127.	Địa lý	TRỊNH ANH	TUẤN	Bình Lợi Trung
128.	Địa lý	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	Trương Công Định
129.	Tiếng Anh	ĐẶNG THUY	AN	Lê Văn Tám
130.	Tiếng Anh	NGUYỄN HỒNG	ANH	Lê Văn Tám
131.	Tiếng Anh	PHẠM MINH	ANH	Lê Văn Tám
132.	Tiếng Anh	TRẦN NGUYỄN VÂN	ANH	Lê Văn Tám
133.	Tiếng Anh	VŨ XUÂN	ANH	Nguyễn Văn Bé
134.	Tiếng Anh	ĐINH NGỌC MINH	ANH	Thanh Đa
135.	Tiếng Anh	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	ANH	Điện Biên
136.	Tiếng Anh	TRẦN GIA	BẢO	Hà Huy Tập
137.	Tiếng Anh	NGUYỄN THÁI	BẢO	Nguyễn Văn Bé
138.	Tiếng Anh	TRƯƠNG ĐIỀN QUỐC	BẢO	Thanh Đa
139.	Tiếng Anh	TIÊU TRÍ	BẰNG	Cửu Long
140.	Tiếng Anh	NGUYỄN AN	BÌNH	Nguyễn Văn Bé
141.	Tiếng Anh	HOÀNG MINH	CHÂU	Lê Văn Tám
142.	Tiếng Anh	NGUYỄN NGỌC	DIỆP	Nguyễn Văn Bé
143.	Tiếng Anh	NGUYỄN MINH	DŨNG	Phú Mỹ
144.	Tiếng Anh	TRƯƠNG TRỌNG	HIẾU	Hà Huy Tập
145.	Tiếng Anh	NGUYỄN BÁ	HÒA	Hà Huy Tập
146.	Tiếng Anh	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	Đồng Đa
147.	Tiếng Anh	TẠ QUỐC	HUY	Phú Mỹ
148.	Tiếng Anh	NGÔ VĨNH	KHANG	Lê Văn Tám
149.	Tiếng Anh	TRƯƠNG ĐÌNH PHƯƠNG	KHÔI	Đồng Đa
150.	Tiếng Anh	TRẦN XUÂN ANH	KHUÊ	Lê Văn Tám
151.	Tiếng Anh	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	Lê Văn Tám
152.	Tiếng Anh	ĐINH PHẠM VINH	LUÂN	Lê Văn Tám
153.	Tiếng Anh	HOÀNG NGỌC ÁNH	MINH	Hà Huy Tập
154.	Tiếng Anh	PHAN HOÀNG KHÁNH	MINH	Lê Văn Tám
155.	Tiếng Anh	TRỊNH QUANG	MINH	Lê Văn Tám
156.	Tiếng Anh	NGUYỄN HỒNG	MINH	Rạng Đông
157.	Tiếng Anh	LÊ ÁI	MY	Lê Văn Tám
158.	Tiếng Anh	ĐINH PHẠM THANH	NGÂN	Điện Biên
159.	Tiếng Anh	PHAN THUY HIẾU	NGHI	Lê Văn Tám
160.	Tiếng Anh	ĐOÀN HỒNG	NGỌC	Đồng Đa
161.	Tiếng Anh	LÊ HỮU	NHÂN	Nguyễn Văn Bé
162.	Tiếng Anh	NGHIÊM PHÚC	NHÂN	Trương Công Định
163.	Tiếng Anh	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NHƯ	Hà Huy Tập
164.	Tiếng Anh	NGUYỄN ÁI	QUỐC	Đồng Đa

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
165.	Tiếng Anh	VÕ TRÍ	QUỐC	Hà Huy Tập
166.	Tiếng Anh	MAI TRÚC PHƯƠNG	QUỲNH	Lê Văn Tám
167.	Tiếng Anh	LÂM	THIỆN	Trương Công Định
168.	Tiếng Anh	TRẦN THỊ ANH	THU	Lê Văn Tám
169.	Tiếng Anh	PHẠM NGỌC THANH	TRÀ	Đồng Đa
170.	Tiếng Anh	LÊ VŨ NGỌC	TRÂM	Hà Huy Tập
171.	Tiếng Anh	NGUYỄN QUANG	TUẤN	Rạng Đông
172.	Tiếng Anh	ĐẶNG ĐỨC MINH	UYÊN	Lê Văn Tám
173.	Tiếng Anh	NGUYỄN TRẦN KHÁNH	VY	Trương Công Định
174.	Tiếng Anh	NGUYỄN THỊ THANH NGỌC	NỮ	Lê Văn Tám
175.	Tiếng Anh	NGUYỄN VIỆT QUANG	HÙNG	Mùa Xuân
176.	Tiếng Anh	MAI TRẦN NGỌC	MINH	Mùa Xuân
177.	Tiếng Anh	PHẠM HIỀN NHI	NHI	Mùa Xuân
178.	Toán	CAO VỌNG	AN	Hà Huy Tập
179.	Toán	VÕ HUỖNH NAM	AN	Phú Mỹ
180.	Toán	NGUYỄN VŨ QUẾ	ANH	Nguyễn Văn Bé
181.	Toán	TRẦN NGÔ GIA	ÂN	Hà Huy Tập
182.	Toán	TRẦN TƯỜNG NGỌC	BẢO	Đồng Đa
183.	Toán	NGUYỄN PHÚC	BẢO	Phú Mỹ
184.	Toán	PHẠM NGỌC	DIỆP	Lam Sơn
185.	Toán	LÊ	DŨNG	Lê Văn Tám
186.	Toán	CAO TRẦN TRÚC	DUYÊN	Trương Công Định
187.	Toán	VÕ NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	Lê Văn Tám
188.	Toán	VŨ QUÝ	DƯƠNG	Nguyễn Văn Bé
189.	Toán	PHAN THANH	HẢI	Phú Mỹ
190.	Toán	PHAN THỊ THU	HẰNG	Đồng Đa
191.	Toán	TRẦN MẠNH	HIẾU	Lê Văn Tám
192.	Toán	LÝ HUY	HOÀNG	Phú Mỹ
193.	Toán	TRẦN THẾ	HÙNG	Cù Chính Lan
194.	Toán	VŨ ĐỨC	HUY	Phú Mỹ
195.	Toán	NGUYỄN LÊ GIA	HY	Hà Huy Tập
196.	Toán	NGÔ VĂN	KHẢI	Thanh Đa
197.	Toán	LƯƠNG ĐOÀN ANH	KHOA	Bình Lợi Trung
198.	Toán	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	Lam Sơn
199.	Toán	TRỊNH VŨ MINH	KHOA	Lê Văn Tám
200.	Toán	VĂN BÁ ĐỨC	KIÊN	Hà Huy Tập
201.	Toán	NGUYỄN XUÂN	LỘC	Đồng Đa
202.	Toán	DƯƠNG QUANG	LỘC	Lam Sơn
203.	Toán	NGUYỄN PHƯƠNG	MAI	Lê Văn Tám
204.	Toán	NGUYỄN HUỖNH BẢO	NGÂN	Phú Mỹ
205.	Toán	NGUYỄN NHƯ	NGHĨA	Bình Lợi Trung
206.	Toán	NGUYỄN MINH	NHẬT	Nguyễn Văn Bé
207.	Toán	DƯƠNG THỊ QUỲNH	NHƯ	Hà Huy Tập

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
208.	Toán	VŨ THÁI	PHÚC	Lê Văn Tám
209.	Toán	NGUYỄN CHÍNH	QUÂN	Lê Văn Tám
210.	Toán	NGUYỄN MINH	QUÂN	Lê Văn Tám
211.	Toán	HUỲNH NGUYỄN THANH	TÂM	Cù Chính Lan
212.	Toán	VŨ THÁI	THIỆN	Lê Văn Tám
213.	Toán	TRẦN QUỐC	THUẬN	Hà Huy Tập
214.	Toán	NGUYỄN TRẦN MINH	THƯ	Lê Văn Tám
215.	Toán	NGUYỄN TRƯỞNG BẢO	TIÊN	Phú Mỹ
216.	Toán	NGUYỄN NỮ HƯƠNG	TRÀ	Phú Mỹ
217.	Toán	UNG NGUYỄN THIÊN	TRANG	Trương Công Định
218.	Toán	NGUYỄN BẢO	TRÂM	Phú Mỹ
219.	Toán	BÙI HUỲNH	TRÂM	Trương Công Định
220.	Toán	LƯƠNG TRẦN MINH	TRỌNG	Hà Huy Tập
221.	Toán	BÙI THANH	TRÚC	Phú Mỹ
222.	Toán	TRẦN CHÍ HOÀNG	VIỆT	Trương Công Định
223.	Toán	NGUYỄN QUANG	VINH	Bình Lợi Trung
224.	Toán	NGUYỄN CHÂU UYÊN	VY	Phú Mỹ
225.	Toán	ĐỖ NGỌC MINH	VY	Trương Công Định
226.	Vật lý	NGUYỄN NGỌC MINH	ANH	Lê Văn Tám
227.	Vật lý	NGUYỄN THUY THÙY	ANH	Trương Công Định
228.	Vật lý	TRẦN ĐẠI GIA	BẢO	Bình Lợi Trung
229.	Vật lý	HỒ VŨ HOÀNG	HÀ	Lê Văn Tám
230.	Vật lý	PHẠM LÊ THẾ	HIỀN	Lê Văn Tám
231.	Vật lý	TRẦN NGUYỄN GIA	HUY	Thanh Đa
232.	Vật lý	NGUYỄN XUÂN	HY	Đồng Đa
233.	Vật lý	NGUYỄN ANH	KHOA	Lê Văn Tám
234.	Vật lý	ĐOÀN NGUYỄN MINH	KHOA	Nguyễn Văn Bé
235.	Vật lý	LÊ BÁ NHẬT	MINH	Đồng Đa
236.	Vật lý	HÀ MINH	NGỌC	Đồng Đa
237.	Vật lý	NGUYỄN HUY	NHÂN	Đồng Đa
238.	Vật lý	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	Phú Mỹ
239.	Vật lý	PHƯƠNG XƯƠNG	TÀI	Đồng Đa
240.	Vật lý	ĐỖ MINH	THƯ	Rạng Đông
241.	Vật lý	PHẠM VĂN	TOẠI	Trương Công Định
242.	Vật lý	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	Thanh Đa
243.	Vật lý	NGUYỄN	TUẤN	Nguyễn Văn Bé
244.	Hóa học	NGUYỄN QUỐC	ANH	Lê Văn Tám
245.	Hóa học	LƯU NGUYỄN LAN	ANH	Trương Công Định
246.	Hóa học	CÁI VŨ XUÂN	BÌNH	Bình Quới Tây
247.	Hóa học	NGUYỄN VIỆT CÔNG	DANH	Lê Văn Tám
248.	Hóa học	TRẦN VŨ VIỆT	DŨNG	Lê Văn Tám
249.	Hóa học	LÊ HOÀNG ANH	DUY	Đồng Đa
250.	Hóa học	NGUYỄN THÁI	DƯƠNG	Lê Văn Tám

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
251.	Hóa học	LÊ ANH	HÀO	Hà Huy Tập
252.	Hóa học	TRẦN TRUNG	HIẾU	Hà Huy Tập
253.	Hóa học	DƯƠNG TRUNG	HIẾU	Nguyễn Văn Bé
254.	Hóa học	LÝ KHẢI	HUYỀN	Bình Quới Tây
255.	Hóa học	NGUYỄN NGỌC MINH	KHUÊ	Lê Văn Tám
256.	Hóa học	CAO LÊ ÁNH	MINH	Đồng Đa
257.	Hóa học	TRẦN HÀ NGỌC	MINH	Đồng Đa
258.	Hóa học	TRẦN VIỆT ANH	MINH	Lê Văn Tám
259.	Hóa học	NGUYỄN HOÀNG ĐỨC	PHÁT	Hà Huy Tập
260.	Hóa học	NGUYỄN VIỆT	PHONG	Lê Văn Tám
261.	Hóa học	NGUYỄN VÕ THIÊN	QUỐC	Lê Văn Tám
262.	Hóa học	LÊ HOÀNG BẢO	THIÊN	Đồng Đa
263.	Hóa học	LÊ LÂM	THUẬN	Rạng Đông
264.	Hóa học	NGUYỄN HỒ THANH	THÚ	Hà Huy Tập
265.	Hóa học	NGUYỄN NGỌC MINH	THÚ	Lê Văn Tám
266.	Hóa học	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	TIÊN	Lê Văn Tám
267.	Hóa học	NGUYỄN DUY BẢO	TRÂN	Lê Văn Tám
268.	Hóa học	MAI THANH	TRIỀU	Yên Thế
269.	Hóa học	PHẠM THANH	TÙNG	Lê Văn Tám
270.	Hóa học	HỒ PHƯƠNG	UYÊN	Lê Văn Tám
271.	Sinh học	PHẠM HOÀNG NGỌC	ANH	Hà Huy Tập
272.	Sinh học	TRẦN GIA	ÂN	Hà Huy Tập
273.	Sinh học	NGUYỄN TUỜNG	ÂN	Lê Văn Tám
274.	Sinh học	HOÀNG	BÁCH	Phú Mỹ
275.	Sinh học	PHAN NGUYỄN GIA	BẢO	Phú Mỹ
276.	Sinh học	CAO KIM	CHÂU	Phú Mỹ
277.	Sinh học	LÊ NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	Yên Thế
278.	Sinh học	LÊ AN	ĐÌNH	Đồng Đa
279.	Sinh học	NGUYỄN THỊ THANH	HIỀN	Đồng Đa
280.	Sinh học	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	HƯƠNG	Nguyễn Văn Bé
281.	Sinh học	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	LINH	Đồng Đa
282.	Sinh học	TRƯƠNG HOÀNG	LONG	Điện Biên
283.	Sinh học	PHAN PHÁT	LỘC	Rạng Đông
284.	Sinh học	LƯƠNG NGUYỄN NGỌC	MINH	Bình Lợi Trung
285.	Sinh học	TRẦN BÍCH	NGÂN	Lê Văn Tám
286.	Sinh học	TẠ KIM	NGÂN	Phú Mỹ
287.	Sinh học	NGUYỄN TRUNG	NGHĨA	Phú Mỹ
288.	Sinh học	VÕ YẾN	NHI	Lê Văn Tám
289.	Sinh học	ĐẶNG ĐỨC	PHÁT	Phú Mỹ
290.	Sinh học	NGUYỄN HOÀNG THIÊN	PHÚC	Hà Huy Tập
291.	Sinh học	PHẠM MINH NGUYỆT	QUẾ	Lê Văn Tám
292.	Sinh học	NGUYỄN PHƯỚC	SANG	Đồng Đa
293.	Sinh học	DƯƠNG PHAN ANH	TÀI	Đồng Đa

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
294.	Sinh học	NGUYỄN MINH	THƯ	Lê Văn Tám
295.	Sinh học	NGUYỄN NGỌC HOÀI	THƯỜNG	Nguyễn Văn Bé
296.	Sinh học	HUỲNH NGỌC THANH	TRÚC	Nguyễn Văn Bé
297.	Sinh học	LÊ MINH	TÚ	Lê Văn Tám
298.	Sinh học	ĐẶNG NGỌC MINH	TUYẾT	Cửu Long
299.	Sinh học	LÊ HOÀNG MỸ	TUÔNG	Nguyễn Văn Bé
300.	Sinh học	ĐÀO KHÁNH	VY	Hà Huy Tập
301.	Sinh học	TRẦN NGUYỄN TUÔNG	VY	Lê Văn Tám
302.	Sinh học	NGUYỄN TUÔNG	VY	Trương Công Định
303.	Sinh học	LÊ NGUYỄN HOÀNG	YẾN	Trương Công Định
304.	Sinh học	TRẦN LÊ NAM PHƯƠNG	PHƯƠNG	Mùa Xuân
305.	Sinh học	NGUYỄN MỸ ANH THƯ	THƯ	Mùa Xuân
306.	Sinh học	NGUYỄN CAO HẢI VY	VY	Mùa Xuân
307.	Công nghệ	TẠ GIA	BẢO	Cù Chính Lan
308.	Công nghệ	PHẠM NGUYỄN HOÀNG	DUY	Bình Quới Tây
309.	Công nghệ	MAI MINH	ĐỨC	Bình Quới Tây
310.	Công nghệ	NGUYỄN HỮU PHÚC	HIẾU	Hà Huy Tập
311.	Công nghệ	VÕ HUY	HOÀNG	Cù Chính Lan
312.	Công nghệ	TRẦN NGUYỄN VŨ	HOÀNG	Lê Văn Tám
313.	Công nghệ	NGUYỄN TẤN	HUY	Lê Văn Tám
314.	Công nghệ	TRẦN BÁCH	HỠ	Nguyễn Văn Bé
315.	Công nghệ	TÔ TRẦN MINH	KHÔI	Điện Biên
316.	Công nghệ	TRƯƠNG TRIỀU PHÚ	KHUƠNG	Đồng Đa
317.	Công nghệ	VÕ MINH	LIÊN	Đồng Đa
318.	Công nghệ	KHÚC CHÁNH	MINH	Bình Lợi Trung
319.	Công nghệ	NGUYỄN LÊ HUY	MINH	Lê Văn Tám
320.	Công nghệ	NGUYỄN TRƯỞNG BẢO	NGỌC	Đồng Đa
321.	Công nghệ	NGUYỄN TRẦN QUỲNH	NHƯ	Nguyễn Văn Bé
322.	Công nghệ	HỒ THỊ MỸ	PHƯƠNG	Trương Công Định
323.	Công nghệ	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	Điện Biên
324.	Công nghệ	NGUYỄN SONG	THẮNG	Rạng Đông
325.	Công nghệ	NGUYỄN ĐỨC	TRÍ	Trương Công Định
326.	Công nghệ	PHẠM LÊ THANH	TRỌNG	Lê Văn Tám
327.	Công nghệ	NGUYỄN HUỲNH TUÂN	TUỆ	Trương Công Định
328.	Công nghệ	HOÀNG THỊ THÙY	DUNG	Điện Biên
329.	Tin học	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	CÔNG	Đồng Đa
330.	Tin học	CAO MINH	HẢI	Hà Huy Tập
331.	Tin học	PHẠM GIA	HUY	Nguyễn Văn Bé
332.	Tin học	HỨA HOÀNG	NHẬT	Nguyễn Văn Bé
333.	Tin học	MAI HỒNG	PHÚC	Nguyễn Văn Bé
334.	Tin học	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	Điện Biên
335.	Tin học	TRẦN HOÀNG ANH	THƯ	Đồng Đa
336.	Tin học	HUỲNH MINH	TRÍ	Hà Huy Tập

STT	Môn	Họ	Tên	TRƯỜNG THCS
337.	KHTN	LÊ NGÔ HOÀNG	PHÚC	Lê Văn Tám
338.	KHTN	NGUYỄN HUỲNH NGỌC	THY	Lê Văn Tám
339.	KHTN	NGUYỄN TRẦN NGỌC	DIỄM	Lam Sơn
340.	KHTN	NGUYỄN VĂN	HÙNG	Lam Sơn
341.	KHTN	HUỲNH KHÁNH	QUANG	Thanh Đa
342.	KHTN	TRỊNH PHƯƠNG KHÁNH	QUỲNH	Thanh Đa
343.	KHTN	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	ANH	Đồng Đa
344.	KHTN	TRẦN THUY	VY	Đồng Đa
345.	KHTN	ĐẬU HOÀNG DUY	ANH	Lê Văn Tám
346.	KHTN	NGUYỄN NGỌC KIM	NGÂN	Lê Văn Tám
347.	KHTN	NGUYỄN THIÊN	NHÂN	Hà Huy Tập
348.	KHTN	TRẦN MỸ	TIÊN	Hà Huy Tập
349.	KHTN	NGUYỄN THỊ NGỌC	CHÂM	Rạng Đông
350.	KHTN	VÕ NGỌC CÁT	TƯỜNG	Rạng Đông
351.	KHTN	LƯU THỊ MỸ	PHƯƠNG	Lam Sơn
352.	KHTN	ĐẶNG THANH	VŨ	Lam Sơn
353.	KHTN	LÊ MAI BẢO	LINH	Lê Văn Tám
354.	KHTN	NGUYỄN MINH	NHẬT	Lê Văn Tám
355.	KHTN	NGUYỄN TÂN	LỘC	Lê Văn Tám
356.	KHTN	DƯƠNG THỊ KIM	NGÂN	Lê Văn Tám
357.	KHTN	ĐỖ NGỌC QUỐC	KHÁNH	Hà Huy Tập
358.	KHTN	NGUYỄN TRẦN ANH	THƯ	Hà Huy Tập
359.	KHTN	TRẦN QUỐC	KHẢI	Bình Lợi Trung
360.	KHTN	ĐẶNG HẢI	LONG	Bình Lợi Trung
361.	KHTN	NGUYỄN TRỌNG THIÊN	BẢO	Hà Huy Tập
362.	KHTN	LÊ HOÀN	VŨ	Hà Huy Tập
363.	KHTN	LÊ LINH	ĐAN	Bình Lợi Trung
364.	KHTN	BÙI PHẠM NGỌC	TRAI	Bình Lợi Trung
365.	KHTN	VÕ DUY	HÙNG	Lê Văn Tám
366.	KHTN	PHẠM TRUYỀN ĐĂNG	THÔNG	Lê Văn Tám

Tổng cộng danh sách này có 366 học sinh được công nhận học sinh giỏi lớp 9 cấp Quận – Năm học 2018 – 2019./